



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

* Ghi chú: (*) Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

***Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
 Tham chiếu theo ISO 1452:2009***

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét
Tham chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990
(TCCS 201:2016)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
4	Ø 125	110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
		125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
5	Ø 140	125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
		140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
6	Ø 160	140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
		160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

[Signature]
Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'

[Signature]
Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'

**Ổng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900


Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'


Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-7-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 M	-			6	4.700	5.076		
						60 x 42 D			-	12	15.900	17.172	
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
									114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
									168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592	220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			27 D	-	15	3.500	3.780
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			34 D	-	15	6.000	6.480
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292			60 D	-	12	15.300	16.524
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776			90 D	-	12	35.000	37.800
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424			114 D	-	9	67.900	73.332
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			90 M	-	6	50.700	54.756
									114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm đưng (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808
									21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		90 M	-	6	33.400	36.072			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
		168 M	-	6	181.000	195.480	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084			27 D	-	12	37.600	40.608
		27	-	12	26.100	28.188			27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476
		34	-	12	44.200	47.736	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		42	-	12	64.900	70.092			27 D	-	15	6.600	7.128
		49	-	12	97.300	105.084			34 D	-	15	11.500	12.420
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			42 D	-	15	22.300	24.084
		60 D	-	12	63.500	68.580			49 D	-	12	29.800	32.184
		90 D	-	12	106.700	115.236			21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		114 D	-	9	147.400	159.192			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		168 D	-	9	434.800	469.584			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		168 D	-	9	228.900	247.212	24	Con thỏ (S-Bend)	34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288
		220 D	-	9	377.400	407.592			90 M	Bộ	6	79.600	85.968
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)					
		114	-	3	152.800	165.024			60 M	Bộ	6	50.900	54.972
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648			90 M	-	6	114.800	123.984
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876	26	Co 90° (90° Elbow)					
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			21 D	Cái	15	3.500	3.780
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			27 D	-	15	5.500	5.940
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			34 D	-	15	7.800	8.424
17	Khởi thủy dãn (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			42 D	-	12	11.700	12.636
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			49 D	-	12	18.600	20.088
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			60 M	-	6	13.100	14.148
		27 D	-	15	5.500	5.940			60 D	-	12	29.600	31.968
		34 D	-	15	9.800	10.584			90 M	-	6	30.800	33.264
		42 D	-	15	15.000	16.200			90 D	-	12	73.600	79.488
		49 D	-	12	25.300	27.324			114 M	-	6	64.100	69.228
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724			114 D	-	12	169.900	183.492
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			168 M	-	6	177.300	191.484
		27 D	-	15	6.600	7.128	27	Co 45° (45° Elbow)	220 M	-	9	551.400	595.512
		34 D	-	15	10.600	11.448			220 D	-	12	957.100	1.033.668
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212			21 D	Cái	15	3.000	3.240
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			27 D	-	15	4.600	4.968
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			34 D	-	15	7.200	7.776
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	10.200	11.016
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			49 D	-	12	15.500	16.740
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 M	-	6	11.400	12.312
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 D	-	12	23.900	25.812
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120			90 M	-	6	25.800	27.864
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 D	-	12	56.500	61.020
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			114 M	-	6	50.500	54.540
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 D	-	9	114.900	124.092
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			168 M	-	6	154.200	166.536
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 D	-	9	389.400	420.552
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			220 M	-	6	410.900	443.772
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 D	-	10	703.500	759.780
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816							

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	10.800	11.664			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		168 M	-	4	333.000	359.640			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348		
					60 x 34 D	-			12	26.100	28.188				
29	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y - Tee 45 ⁰)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172			60 x 42 D	-	12	29.300	31.644		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268		
168 x 114 D	-	10	656.900	709.452	168 x 114 D	-	10	528.300	570.564						
220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 x 114 M	-	6	443.600	479.088						
					220 x 168 M	-	6	721.200	778.896						
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208	114 M	-			6	106.100	114.588		
		168 M	-	6	256.300	276.804	168 M	-			6	486.700	525.636		
220 M	-	6	767.600	829.008	168 D	-	10	1.100.000			1.188.000				
220 D	-	9	1.262.000	1.362.960											
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	220 M	-	6	651.600	703.728		
		27 D	-	15	7.600	8.208			90 M	Cái	4	51.600	55.728		
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)							
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			90	Cái	6	7.400	7.992		
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628			114	-	6	14.100	15.228		
		27 D	-	15	19.900	21.492									
34 D	-	15	25.100	27.108											
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
									27 D	-	15	2.300	2.484		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)								34 D	-	15	4.300	4.644		
		21 D	Cái	15	22.500	24.300			42 D	-	15	5.500	5.940		
		27 D	-	12	35.000	37.800			49 D	-	12	8.400	9.072		
27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772	60 D	-			12	14.100	15.228				
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			90 D	-	12	33.100	35.748		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			114 D	-	9	71.200	76.896		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588			168 M	-	6	145.900	157.572		
		114 M	-	5	107.100	115.668			168 D	-	10	206.000	222.480		
									220 M	-	6	246.600	266.328		

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	15	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	52	Cổ 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		14.600	15.768			75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		34 TC	-		22.800	24.624			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
		27 TC	-		14.600	15.768							
		34 TC	-		23.100	24.948							
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		27 TC	-		15.400	16.632			90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		34 TC	-		26.900	29.052			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476							
		75 x 60	-	12	14.600	15.768	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
50	Keo dán (Solvent cement)								168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		25gr	Tuýp		6.600	7.128	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
		50gr	-		11.200	12.096			140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		100gr	-		20.600	22.248			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		200gr	Lon		53.100	57.348			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		500gr	-		96.500	104.220			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		1kg	-		180.300	194.724			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mết

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.522		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828		
										225 D	-	10	998.900	1.078.812	
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)						13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
		75 D	Cái	10	32.400	34.992			110 D	-	12,5	83.100	89.748		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			140 M	-	6	74.400	80.352		
									140 D	-	10	128.900	139.212		
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			160 D	-	10	165.400	178.632		
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272		
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			225 TC	-	10	680.800	735.264		
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092		
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444		
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332		
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404					75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	110 M	-			6	75.100	81.108		
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368	110 D	-			10	168.100	181.548		
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332	140 M	-			4	161.700	174.636		
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356	140 M	-			6	176.400	190.512		
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332	140 D	-			12,5	352.400	380.592		
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796	160 M	-			6	243.200	262.656		
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196	160 D	-			10	608.400	657.072		
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212	200 M	-			6	559.900	604.692		
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-			10	921.800	995.544		
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	225 M	-			6	640.900	692.172		
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 D	-			10	1.784.300	1.927.044		
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	250 M	-			6	923.000	996.840		
		315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	15	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)			75 M	Cái	8	61.600	66.528
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948			90 M (m)	-	6	99.000	106.920		
									110 M	-	3	104.400	112.752		
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204			110 M	-	6	138.000	149.040		
									140 M	-	6	327.500	353.700		
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132			160 M	-	6	418.500	451.980		
		140 D	-	10	394.100	425.628	200 M	-	6	882.400	952.992				
		200 M	-	6	534.500	577.260	16	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y-Tee 45 ⁰)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240		
8	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)								200 x 140 M	-	6	610.500	659.340		
		160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940			200 x 160 M	-	6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
									25	-		1.000	1.080		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			29	-		1.000	1.080		
		140 M	-	6	51.900	56.052			32	-		1.200	1.296		
		140 D	-	10	96.800	104.544			40	-		2.300	2.484		
		160 M	-	6	77.200	83.376			50	-		3.200	3.456		
		200 M	-	6	177.800	192.024			63	-		4.300	4.644		
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264		
									90	-		8.400	9.072		

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10.000	10.800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204.500	220.860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	10.200	11.016			125 x 6,0mm	8	253.500	273.780
		20 x 2,0mm	16	12.500	13.500			125 x 7,4mm	10	310.000	334.800
		20 x 2,3mm	20	14.800	15.984			125 x 9,2mm	12,5	377.700	407.916
								125 x 11,4mm	16	458.300	494.964
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	13.000	14.040	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	256.600	277.128
		25 x 2,0mm	12,5	16.000	17.280			140 x 6,7mm	8	315.700	340.956
		25 x 2,3mm	16	19.000	20.520			140 x 8,3mm	10	386.900	417.852
		25 x 3,0mm	20	22.300	24.084			140 x 10,3mm	12,5	468.600	506.088
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21.400	23.112			140 x 12,7mm	16	568.100	613.548
		32 x 2,4mm	12,5	26.100	28.188	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	336.200	363.096
		32 x 3,0mm	16	30.600	33.048			160 x 7,7mm	8	414.600	447.768
		32 x 3,6mm	20	36.800	39.744			160 x 9,5mm	10	508.400	549.072
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27.100	29.268			160 x 11,8mm	12,5	611.500	660.420
		40 x 2,4mm	10	32.600	35.208			160 x 14,6mm	16	751.400	811.512
		40 x 3,0mm	12,5	39.500	42.660	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	420.100	453.708
		40 x 3,7mm	16	47.400	51.192			180 x 8,6mm	8	521.900	563.652
		40 x 4,5mm	20	56.300	60.804			180 x 10,7mm	10	640.100	691.308
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42.000	45.360			180 x 13,3mm	12,5	779.500	841.860
		50 x 3,0mm	10	50.100	54.108			180 x 16,4mm	16	945.100	1.020.708
		50 x 3,7mm	12,5	60.300	65.124	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	521.800	563.544
		50 x 4,6mm	16	73.500	79.380			200 x 9,6mm	8	650.100	702.108
		50 x 5,6mm	20	87.000	93.960			200 x 11,9mm	10	802.100	866.268
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65.100	70.308			200 x 14,7mm	12,5	955.300	1.031.724
		63 x 3,8mm	10	80.000	86.400			200 x 18,2mm	16	1.182.500	1.277.100
		63 x 4,7mm	12,5	97.000	104.760	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	654.600	706.968
		63 x 5,8mm	16	115.700	124.956			225 x 10,8mm	8	818.800	884.304
		63 x 7,1mm	20	138.500	149.580			225 x 13,4mm	10	986.000	1.064.880
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92.700	100.116			225 x 16,6mm	12,5	1.207.600	1.304.208
		75 x 4,5mm	10	114.200	123.336			225 x 20,5mm	16	1.445.800	1.561.464
		75 x 5,6mm	12,5	137.700	148.716	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	810.900	875.772
		75 x 6,8mm	16	164.300	177.444			250 x 11,9mm	8	999.100	1.079.028
		75 x 8,4mm	20	196.200	211.896			250 x 14,8mm	10	1.221.500	1.319.220
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146.300	158.004			250 x 18,4mm	12,5	1.501.400	1.621.512
		90 x 5,4mm	10	162.000	174.960			250 x 22,7mm	16	1.798.700	1.942.596
		90 x 6,7mm	12,5	195.800	211.464	18	Ø 280				
		90 x 8,2mm	16	235.200	254.016			280 x 10,7mm	6	1.005.600	1.086.048
		90 x 10,1mm	20	281.500	304.020			280 x 13,4mm	8	1.274.500	1.376.460
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	158.000	170.640			280 x 16,6mm	10	1.522.100	1.643.868
		110 x 5,3mm	8	196.300	212.004			280 x 20,6mm	12,5	1.882.400	2.032.992
		110 x 6,6mm	10	245.600	265.248			280 x 25,4mm	16	2.254.300	2.434.644
		110 x 8,1mm	12,5	293.300	316.764						
		110 x 10,0mm	16	354.300	382.644						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
 Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.282.300	1.384.884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5.564.800	6.009.984
		315 x 15,0mm	8	1.596.500	1.724.220			630 x 30,0mm	8	6.842.700	7.390.116
		315 x 18,7mm	10	1.938.200	2.093.256			630 x 37,4mm	10	8.422.000	9.095.760
		315 x 23,2mm	12,5	2.354.300	2.542.644			630 x 46,3mm	12,5	10.258.200	11.078.856
		315 x 28,6mm	16	2.853.500	3.081.780			630 x 57,2mm	16	11.646.800	12.578.544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.628.700	1.758.996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7.085.000	7.651.800
		355 x 16,9mm	8	2.007.700	2.168.316			710 x 33,9mm	8	8.724.800	9.422.784
		355 x 21,1mm	10	2.463.000	2.660.040			710 x 42,1mm	10	10.702.900	11.559.132
		355 x 26,1mm	12,5	2.986.000	3.224.880			710 x 52,2mm	12,5	13.051.800	14.095.944
		355 x 32,2mm	16	3.622.500	3.912.300			710 x 64,5mm	16	15.800.900	17.064.972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2.054.700	2.219.076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8.973.000	9.690.840
		400 x 19,1mm	8	2.574.600	2.780.568			800 x 38,1mm	8	11.058.900	11.943.612
		400 x 23,7mm	10	3.129.800	3.380.184			800 x 47,4mm	10	13.571.800	14.657.544
		400 x 29,4mm	12,5	3.780.400	4.082.832			800 x 58,8mm	12,5	13.939.500	15.054.660
		400 x 36,3mm	16	4.616.700	4.986.036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.625.900	2.835.972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11.348.400	12.256.272
		450 x 21,5mm	8	3.231.700	3.490.236			900 x 42,9mm	8	13.992.700	15.112.116
		450 x 26,7mm	10	3.954.800	4.271.184			900 x 53,3mm	10	17.167.300	18.540.684
		450 x 33,1mm	12,5	4.779.700	5.162.076			900 x 66,2mm	12,5	20.974.300	22.652.244
		450 x 40,9mm	16	5.843.400	6.310.872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3.197.900	3.453.732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14.003.000	15.123.240
		500 x 23,9mm	8	4.009.100	4.329.828			1.000 x 47,7mm	8	17.288.600	18.671.688
		500 x 29,7mm	10	4.918.000	5.311.440			1.000 x 59,3mm	10	21.216.600	22.913.928
		500 x 36,8mm	12,5	5.948.300	6.424.164			1.000 x 72,5mm	12,5	25.546.400	27.590.112
		500 x 45,4mm	16	7.243.500	7.822.980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4.392.000	4.743.360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20.169.300	21.782.844
		560 x 26,7mm	8	5.415.700	5.848.956			1.200 x 57,2mm	8	24.883.200	26.873.856
		560 x 33,2mm	10	6.649.300	7.181.244			1.200 x 67,9mm	10	29.226.400	31.564.512
		560 x 41,2mm	12,5	8.116.100	8.765.388						
		560 x 50,8mm	16	9.803.200	10.587.456						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

ML *Đo 4m*



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	7.500	8.100
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	11.100	11.988
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	16.900	18.252



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	158.500	171.180
		90 x 75	16	166.000	179.280
		110 x 63	16	267.700	289.116
		110 x 90	16	287.000	309.960
		160 x 90	16	777.400	839.592
		160 x 110	16	789.400	852.552
		200 x 110	16	1.275.300	1.377.324
		200 x 160	16	1.339.500	1.446.660
		225 x 160	10	1.785.000	1.927.800
		250 x 160	16	2.423.500	2.617.380
		250 x 200	16	2.550.500	2.754.540
		315 x 250	10	4.504.500	4.864.860
		355 x 315	10	4.754.100	5.134.428
		400 x 250	10	4.828.900	5.215.212
		400 x 315	10	5.029.200	5.431.536
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	224.300	242.244
		90	16	509.900	550.692
		110	16	828.200	894.456
		160	16	2.103.500	2.271.780
		200	16	3.885.600	4.196.448
		225	16	5.515.100	5.956.308
		250	16	6.598.900	7.126.812
		315	10	8.369.000	9.038.520
		355	10	14.785.600	15.968.448
		400	10	14.929.100	16.123.428
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	167.400	180.792
		75	16	254.200	274.536
		90	16	337.900	364.932
		110	16	574.100	620.028
		160	16	1.536.900	1.659.852
		200	16	2.701.500	2.917.620
		225	16	4.017.100	4.338.468
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	777.400	839.592
		280	10	5.356.700	5.785.236
		315	10	9.230.100	9.968.508
		355	10	12.831.700	13.858.236
		400	10	14.087.500	15.214.500
4	Co 45° (45° Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.600	138.888
		75	16	210.900	227.772
		90	16	343.900	371.412
		110	16	465.000	502.200
		160	16	1.375.400	1.485.432
		200	16	2.136.400	2.307.312
		225	16	3.156.000	3.408.480
		250	16	4.017.100	4.338.468
		315	10	5.953.100	6.429.348
		400	10	10.544.300	11.387.844
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	287.000	309.960
		90 x 63	16	418.600	452.088
		90 x 75	10	541.200	584.496
		110 x 63	16	574.100	620.028
		110 x 90	16	828.200	894.456
		160 x 90	16	1.734.200	1.872.936
		160 x 110	16	1.770.100	1.911.708
		200 x 110	16	2.538.500	2.741.580
		200 x 160	16	3.299.500	3.563.460
		225 x 160	10	3.664.300	3.957.444
		250 x 160	10	3.739.100	4.038.228
		315 x 250	10	7.950.400	8.586.432
		355 x 250	10	13.459.600	14.536.368
		400 x 250	10	13.807.800	14.912.424
		400 x 315	10	14.506.100	15.666.588

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1

Handwritten signature and date: 15/04/2026



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	200.300	216.324
		63	16	239.200	258.336
		75	16	358.800	387.504
		90	16	547.200	590.976
		110	16	765.400	826.632
		160	16	1.650.500	1.782.540
		200	16	2.689.600	2.904.768
		250	16	4.423.800	4.777.704
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	497.900	537.732
		90 x 75	16	577.100	623.268
		110 x 63	16	837.200	904.176
		110 x 75	16	885.000	955.800
		160 x 90	16	1.817.900	1.963.332
		160 x 110	16	1.832.900	1.979.532
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	497.900	537.732
		90	16	935.900	1.010.772
		110	16	1.514.500	1.635.660
		160	16	3.028.900	3.271.212
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	677.300	731.484
		90 x 63	16	876.100	946.188
		110 x 63	16	1.255.800	1.356.264
		160 x 63	16	2.689.600	2.904.768
		160 x 90	16	2.830.100	3.056.508
		200 x 63	16	5.120.400	5.530.032
		200 x 90	16	5.340.100	5.767.308
		200 x 110	16	5.539.000	5.982.120
5	Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)	50	16	308.000	332.640
		63	16	388.700	419.796
		90	16	897.000	968.760
		110	16	1.052.500	1.136.700
		160	16	3.562.700	3.847.716
		200	16	5.797.600	6.261.408
6	Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)	50	16	278.100	300.348
		63	16	337.900	364.932
		75	16	547.200	590.976
		90	16	756.500	817.020
		110	16	1.166.100	1.259.388
		160	16	2.510.200	2.711.016

Đã ký

[Signature]

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	191.400	206.712	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	1.153.400	1.245.672
		90 x 5,4mm	231.800	250.344			225 x 10,8mm	1.413.600	1.526.688
		90 x 6,7mm	277.800	300.024			225 x 13,4mm	1.721.400	1.859.112
		90 x 8,2mm	332.400	358.992			225 x 16,6mm	2.084.400	2.251.152
		90 x 10,1mm	401.800	433.944			225 x 20,5mm	2.495.300	2.694.924
		110 x 4,2mm	236.500	255.420			250 x 9,6mm	1.726.900	1.865.052
		110 x 5,3mm	290.300	313.524			250 x 11,9mm	2.127.300	2.297.484
		110 x 6,6mm	350.400	378.432			250 x 14,8mm	2.590.900	2.798.172
		110 x 8,1mm	420.900	454.572			250 x 18,4mm	3.132.600	3.383.208
		110 x 10,0mm	505.500	545.940			250 x 22,7mm	3.751.400	4.051.512
		125 x 4,8mm	310.000	334.800			280 x 10,7mm	2.317.100	2.502.468
		125 x 6,0mm	376.500	406.620			280 x 13,4mm	2.829.800	3.056.184
		125 x 7,4mm	459.500	496.260			280 x 16,6mm	3.445.100	3.720.708
		125 x 9,2mm	556.900	601.452			280 x 20,6mm	4.162.600	4.495.608
		125 x 11,4mm	667.800	721.224			280 x 25,4mm	5.003.500	5.403.780
		140 x 5,4mm	400.400	432.432			315 x 12,1mm	3.325.600	3.591.648
		140 x 6,7mm	489.800	528.984			315 x 15,0mm	4.097.800	4.425.624
		140 x 8,3mm	597.300	645.084			315 x 18,7mm	4.987.800	5.386.824
		140 x 10,3mm	720.800	778.464			315 x 23,2mm	6.018.500	6.499.980
		140 x 12,7mm	849.100	917.028			315 x 28,6mm	7.236.000	7.814.880
		160 x 6,2mm	534.800	577.584			355 x 13,6mm	5.138.100	5.549.148
		160 x 7,7mm	649.400	701.352			355 x 16,9mm	6.336.800	6.843.744
		160 x 9,5mm	790.400	853.632			355 x 21,1mm	7.706.600	8.323.128
		160 x 11,8mm	960.400	1.037.232			355 x 26,1mm	9.304.800	10.049.184
		160 x 14,6mm	1.147.100	1.238.868			355 x 32,2mm	11.189.000	12.084.120
		180 x 6,9mm	696.100	751.788			400 x 15,3mm	6.674.400	7.208.352
		180 x 8,6mm	851.100	919.188			400 x 19,1mm	8.189.300	8.844.444
		180 x 10,7mm	1.043.400	1.126.872			400 x 23,7mm	9.996.300	10.796.004
		180 x 13,3mm	1.259.400	1.360.152			400 x 29,4mm	12.065.500	13.030.740
		180 x 16,4mm	1.505.600	1.626.048			400 x 36,3mm	14.513.900	15.675.012
		200 x 7,7mm	883.600	954.288			450 x 17,2mm	8.782.500	9.485.100
		200 x 9,6mm	1.078.300	1.164.564			450 x 21,5mm	10.780.900	11.643.372
		200 x 11,9mm	1.311.800	1.416.744			450 x 26,7mm	13.143.000	14.194.440
		200 x 14,7mm	1.590.100	1.717.308			450 x 33,1mm	15.898.300	17.170.164
		200 x 18,2mm	1.910.400	2.063.232			450 x 40,9mm	19.078.500	20.604.780

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	12.355.900	13.344.372	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	494.800	534.384
		500 x 23,9mm	14.382.500	15.533.100			125 x 11,4mm	592.600	640.008
		500 x 29,7mm	17.488.400	18.887.472			140 x 5,4mm	359.600	388.368
		500 x 36,8mm	21.181.900	22.876.452			140 x 6,7mm	439.800	474.984
		500 x 45,4mm	25.365.900	27.395.172			140 x 8,3mm	536.800	579.744
		560 x 21,4mm	16.120.900	17.410.572			140 x 10,3mm	646.900	698.652
		560 x 26,7mm	19.763.900	21.345.012			140 x 12,7mm	778.500	840.780
		560 x 33,2mm	24.127.300	26.057.484			160 x 6,2mm	476.100	514.188
		560 x 41,2mm	29.140.400	31.471.632			160 x 7,7mm	578.600	624.888
		560 x 50,8mm	30.807.400	33.271.992			160 x 9,5mm	703.900	760.212
		630 x 24,1mm	21.915.100	23.668.308			160 x 11,8mm	855.000	923.400
		630 x 30,0mm	26.966.500	29.123.820			160 x 14,6mm	1.021.100	1.102.788
		630 x 37,4mm	32.872.100	35.501.868			180 x 6,9mm	607.800	656.424
		630 x 46,3mm	39.633.800	42.804.504			180 x 8,6mm	742.100	801.468
		630 x 57,2mm	47.985.000	51.823.800			180 x 10,7mm	910.100	982.908
		710 x 27,2mm	34.337.900	37.084.932			180 x 13,3mm	1.098.800	1.186.704
		710 x 33,9mm	37.789.400	40.812.552			180 x 16,4mm	1.312.600	1.417.608
		710 x 42,1mm	46.092.800	49.780.224			200 x 7,7mm	772.000	833.760
		800 x 30,6mm	42.544.600	45.948.168			200 x 9,6mm	941.900	1.017.252
		800 x 38,1mm	52.304.400	56.488.752			200 x 11,9mm	1.146.300	1.238.004
		800 x 47,4mm	63.512.400	68.593.392			200 x 14,7mm	1.389.000	1.500.120
		900 x 42,9mm	73.814.900	79.720.092			200 x 18,2mm	1.669.300	1.802.844
		900 x 53,3mm	90.043.500	97.246.980			225 x 8,6mm	981.900	1.060.452
		1.000 x 47,7mm	101.560.800	109.685.664			225 x 10,8mm	1.204.300	1.300.644
		1.000 x 59,3mm	124.774.600	134.756.568			225 x 13,4mm	1.465.500	1.582.740
		1.200 x 57,2mm	159.169.900	171.903.492			225 x 16,6mm	1.774.800	1.916.784
		1.200 x 67,9mm	182.634.300	197.245.044			225 x 20,5mm	2.124.600	2.294.568
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	172.800	186.624			250 x 9,6mm	1.566.500	1.691.820
		90 x 5,4mm	209.100	225.828			250 x 11,9mm	1.929.600	2.083.968
		90 x 6,7mm	251.000	271.080			250 x 14,8mm	2.349.600	2.537.568
		90 x 8,2mm	299.800	323.784			250 x 18,4mm	2.840.500	3.067.740
		90 x 10,1mm	355.100	383.508			250 x 22,7mm	3.401.600	3.673.728
		110 x 4,2mm	212.900	229.932			280 x 10,7mm	2.024.000	2.185.920
		110 x 5,3mm	261.400	282.312			280 x 13,4mm	2.470.900	2.668.572
		110 x 6,6mm	315.500	340.740			280 x 16,6mm	3.008.500	3.249.180
		110 x 8,1mm	378.900	409.212			280 x 20,6mm	3.634.900	3.925.692
		110 x 10,0mm	454.600	490.968			280 x 25,4mm	4.369.500	4.719.060
		125 x 4,8mm	275.400	297.432			315 x 12,1mm	2.866.600	3.095.928
		125 x 6,0mm	334.300	361.044			315 x 15,0mm	3.532.100	3.814.668
		125 x 7,4mm	407.900	440.532			315 x 18,7mm	4.299.600	4.643.568

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	5.187.400	5.602.392	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	75.947.600	82.023.408
		315 x 28,6mm	6.236.800	6.735.744			1.000 x 59,3mm	93.307.000	100.771.560
		355 x 13,6mm	4.067.600	4.393.008			1.200 x 57,2mm	115.888.100	125.159.148
		355 x 16,9mm	5.040.600	5.443.848			1.200 x 67,9mm	154.409.800	166.762.584
		355 x 21,1mm	6.130.100	6.620.508	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	146.400	158.112
		355 x 26,1mm	7.401.500	7.993.620			90 x 5,4mm	177.300	191.484
		355 x 32,2mm	8.899.900	9.611.892			90 x 6,7mm	212.800	229.824
		400 x 15,3mm	5.489.800	5.928.984			90 x 8,2mm	254.000	274.320
		400 x 19,1mm	6.736.900	7.275.852			90 x 10,1mm	301.000	325.080
		400 x 23,7mm	8.223.000	8.880.840			110 x 4,2mm	180.400	194.832
		400 x 29,4mm	9.924.500	10.718.460			110 x 5,3mm	221.500	239.220
		400 x 36,3mm	11.938.300	12.893.364			110 x 6,6mm	267.400	288.792
		450 x 17,2mm	7.364.300	7.953.444			110 x 8,1mm	321.100	346.788
		450 x 21,5mm	9.039.900	9.763.092			110 x 10,0mm	385.300	416.124
		450 x 26,7mm	11.020.600	11.902.248			125 x 4,8mm	233.400	252.072
		450 x 33,1mm	13.331.000	14.397.480			125 x 6,0mm	283.300	305.964
		450 x 40,9mm	15.997.000	17.276.760			125 x 7,4mm	345.600	373.248
		500 x 19,1mm	10.840.600	11.707.848			125 x 9,2mm	419.300	452.844
		500 x 23,9mm	12.617.900	13.627.332			125 x 11,4mm	502.300	542.484
		500 x 29,7mm	15.342.600	16.570.008			140 x 5,4mm	304.800	329.184
		500 x 36,8mm	18.582.600	20.069.208			140 x 6,7mm	372.600	402.408
		500 x 45,4mm	22.253.100	24.033.348			140 x 8,3mm	454.900	491.292
		560 x 21,4mm	13.877.600	14.987.808			140 x 10,3mm	548.300	592.164
		560 x 26,7mm	17.013.300	18.374.364			140 x 12,7mm	659.800	712.584
		560 x 33,2mm	20.768.900	22.430.412			160 x 6,2mm	403.500	435.780
		560 x 41,2mm	25.084.100	27.090.828			160 x 7,7mm	490.400	529.632
		560 x 50,8mm	33.810.000	36.514.800			160 x 9,5mm	596.500	644.220
		630 x 24,1mm	18.051.800	19.495.944			160 x 11,8mm	724.600	782.568
		630 x 30,0mm	22.212.100	23.989.068			160 x 14,6mm	865.400	934.632
		630 x 37,4mm	27.076.600	29.242.728			180 x 6,9mm	515.000	556.200
		630 x 46,3mm	32.646.100	35.257.788			180 x 8,6mm	628.900	679.212
		630 x 57,2mm	39.201.300	42.337.404			180 x 10,7mm	771.300	833.004
		710 x 27,2mm	24.276.300	26.218.404			180 x 13,3mm	931.100	1.005.588
		710 x 33,9mm	29.786.900	32.169.852			180 x 16,4mm	1.112.400	1.201.392
		710 x 42,1mm	36.176.100	39.070.188			200 x 7,7mm	654.300	706.644
		800 x 30,6mm	31.711.600	34.248.528			200 x 9,6mm	798.300	862.164
		800 x 38,1mm	38.986.100	42.104.988			200 x 11,9mm	971.400	1.049.112
		800 x 47,4mm	47.340.400	51.127.632			200 x 14,7mm	1.177.100	1.271.268
		900 x 42,9mm	55.164.100	59.577.228			200 x 18,2mm	1.414.600	1.527.768
		900 x 53,3mm	67.292.600	72.676.008					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	832.100	898.668	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	11.760.800	12.701.664
		225 x 10,8mm	1.020.500	1.102.140			560 x 26,7mm	14.418.000	15.571.440
		225 x 13,4mm	1.242.000	1.341.360			560 x 33,2mm	17.600.800	19.008.864
		225 x 16,6mm	1.504.000	1.624.320			560 x 41,2mm	21.257.800	22.958.424
		225 x 20,5mm	1.800.500	1.944.540			560 x 50,8mm	28.652.500	30.944.700
		250 x 9,6mm	1.327.500	1.433.700			630 x 24,1mm	15.298.100	16.521.948
		250 x 11,9mm	1.635.300	1.766.124			630 x 30,0mm	18.823.900	20.329.812
		250 x 14,8mm	1.991.300	2.150.604			630 x 37,4mm	22.946.300	24.782.004
		250 x 18,4mm	2.407.300	2.599.884			630 x 46,3mm	27.666.300	29.879.604
		250 x 22,7mm	2.882.800	3.113.424			630 x 57,2mm	33.221.400	35.879.112
		280 x 10,7mm	1.715.300	1.852.524			710 x 27,2mm	20.573.100	22.218.948
		280 x 13,4mm	2.094.000	2.261.520			710 x 33,9mm	25.243.100	27.262.548
		280 x 16,6mm	2.549.600	2.753.568			710 x 42,1mm	30.657.800	33.110.424
		280 x 20,6mm	3.080.400	3.326.832			800 x 30,6mm	26.874.300	29.024.244
		280 x 25,4mm	3.703.000	3.999.240			800 x 38,1mm	33.039.100	35.682.228
		315 x 12,1mm	2.429.400	2.623.752			800 x 47,4mm	40.119.000	43.328.520
		315 x 15,0mm	2.993.400	3.232.872			900 x 42,9mm	46.749.300	50.489.244
		315 x 18,7mm	3.643.800	3.935.304			900 x 53,3mm	57.027.600	61.589.808
		315 x 23,2mm	4.396.100	4.747.788			1.000 x 47,7mm	64.362.400	69.511.392
		315 x 28,6mm	5.285.400	5.708.232			1.000 x 59,3mm	79.073.800	85.399.704
		355 x 13,6mm	3.447.100	3.722.868			1.200 x 57,2mm	98.210.300	106.067.124
		355 x 16,9mm	4.271.800	4.613.544			1.200 x 67,9mm	130.855.800	141.324.264
		355 x 21,1mm	5.195.000	5.610.600	4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	291.300	314.604
		355 x 26,1mm	6.272.500	6.774.300			90 x 5,4mm	349.800	377.784
		355 x 32,2mm	7.542.300	8.145.684			90 x 6,7mm	449.400	485.352
		400 x 15,3mm	4.652.400	5.024.592			90 x 8,2mm	545.300	588.924
		400 x 19,1mm	5.709.300	6.166.044			90 x 10,1mm	657.000	709.560
		400 x 23,7mm	6.968.600	7.526.088			110 x 4,2mm	368.500	397.980
		400 x 29,4mm	8.410.600	9.083.448			110 x 5,3mm	443.000	478.440
		400 x 36,3mm	10.117.100	10.926.468			110 x 6,6mm	531.800	574.344
		450 x 17,2mm	6.240.900	6.740.172			110 x 8,1mm	679.400	733.752
		450 x 21,5mm	7.660.900	8.273.772			110 x 10,0mm	818.400	883.872
		450 x 26,7mm	9.339.500	10.086.660			125 x 4,8mm	482.600	521.208
		450 x 33,1mm	11.297.500	12.201.300			125 x 6,0mm	583.900	630.612
		450 x 40,9mm	13.556.800	14.641.344			125 x 7,4mm	697.800	753.624
		500 x 19,1mm	9.187.000	9.921.960			125 x 9,2mm	867.100	936.468
		500 x 23,9mm	10.693.100	11.548.548			125 x 11,4mm	1.051.000	1.135.080
		500 x 29,7mm	13.002.300	14.042.484					
		500 x 36,8mm	15.748.000	17.007.840					
		500 x 45,4mm	18.858.600	20.367.288					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đã ký
ml

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90⁰ (90⁰ Tee)	140 x 5,4mm	613.800	662.904	4	T 90⁰ (90⁰ Tee)	355 x 13,6mm	6.746.300	7.286.004
		140 x 6,7mm	738.900	798.012			355 x 16,9mm	8.149.800	8.801.784
		140 x 8,3mm	889.300	960.444			355 x 21,1mm	9.804.600	10.588.968
		140 x 10,3mm	1.107.500	1.196.100			355 x 26,1mm	11.662.100	12.595.068
		140 x 12,7mm	1.336.400	1.443.312			355 x 32,2mm	14.133.600	15.264.288
		160 x 6,2mm	818.000	883.440			400 x 15,3mm	8.793.800	9.497.304
		160 x 7,7mm	992.100	1.071.468			400 x 19,1mm	10.651.100	11.503.188
		160 x 9,5mm	1.183.500	1.278.180			400 x 23,7mm	12.791.600	13.814.928
		160 x 11,8mm	1.484.600	1.603.368			400 x 29,4mm	15.231.300	16.449.804
		160 x 14,6mm	1.803.800	1.948.104			400 x 36,3mm	18.485.000	19.963.800
		180 x 6,9mm	1.060.100	1.144.908			450 x 17,2mm	11.483.300	12.401.964
		180 x 8,6mm	1.278.400	1.380.672			450 x 21,5mm	13.900.900	15.012.972
		180 x 10,7mm	1.534.900	1.657.692			450 x 26,7mm	16.666.500	17.999.820
		180 x 13,3mm	1.935.000	2.089.800			450 x 33,1mm	19.912.900	21.505.932
		180 x 16,4mm	2.353.600	2.541.888			450 x 40,9mm	24.166.600	26.099.928
		200 x 7,7mm	1.327.500	1.433.700			500 x 19,1mm	14.589.100	15.756.228
		200 x 9,6mm	1.612.100	1.741.068			500 x 23,9mm	17.655.300	19.067.724
		200 x 11,9mm	1.922.400	2.076.192			500 x 29,7mm	21.158.400	22.851.072
		200 x 14,7mm	2.941.100	3.176.388			500 x 36,8mm	26.348.400	28.456.272
		200 x 18,2mm	3.577.300	3.863.484			500 x 45,4mm	31.980.500	34.538.940
		225 x 8,6mm	1.734.000	1.872.720			560 x 21,4mm	23.237.100	25.096.068
		225 x 10,8mm	2.083.800	2.250.504			560 x 26,7mm	28.065.000	30.310.200
		225 x 13,4mm	2.512.400	2.713.392			560 x 33,2mm	33.391.500	36.062.820
		225 x 16,6mm	3.830.800	4.137.264			560 x 41,2mm	40.784.600	44.047.368
		225 x 20,5mm	4.647.100	5.018.868			560 x 50,8mm	49.299.900	53.243.892
		250 x 9,6mm	2.183.400	2.358.072			630 x 24,1mm	30.370.300	32.799.924
		250 x 11,9mm	2.640.600	2.851.848			630 x 30,0mm	36.615.600	39.544.848
		250 x 14,8mm	3.161.300	3.414.204			630 x 37,4mm	47.448.300	51.244.164
		250 x 18,4mm	4.313.900	4.659.012			630 x 46,3mm	57.702.600	62.318.808
		250 x 22,7mm	5.223.800	5.641.704			630 x 57,2mm	69.704.900	75.281.292
		280 x 10,7mm	2.817.900	3.043.332			710 x 27,2mm	40.900.300	44.172.324
		280 x 13,4mm	3.404.900	3.677.292			710 x 33,9mm	49.691.800	53.667.144
		280 x 16,6mm	4.075.600	4.401.648			710 x 42,1mm	62.533.800	67.536.504
		280 x 20,6mm	5.549.500	5.993.460			800 x 30,6mm	56.053.600	60.537.888
		280 x 25,4mm	6.726.800	7.264.944			800 x 38,1mm	78.052.400	84.296.592
		315 x 12,1mm	3.672.100	3.965.868			800 x 47,4mm	85.349.000	92.176.920
		315 x 15,0mm	4.434.800	4.789.584			900 x 42,9mm	93.941.400	101.456.712
		315 x 18,7mm	5.336.600	5.763.528			900 x 53,3mm	115.472.900	124.710.732
		315 x 23,2mm	8.250.800	8.910.864					
		315 x 28,6mm	9.987.900	10.786.932					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.




STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)		STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	1.000 x 47,7mm	123.738.600	133.637.688	5	T 60 ⁰ , 45 ⁰ (60 ⁰ , 45 ⁰ Tee)	225 x 8,6mm	1.682.800	1.817.424
		1.000 x 59,3mm	152.207.000	164.383.560			225 x 10,8mm	2.088.000	2.255.040
		1.200 x 57,2mm	198.828.600	214.734.888			225 x 13,4mm	2.564.900	2.770.092
		1.200 x 67,9mm	234.155.100	252.887.508			225 x 16,6mm	3.128.300	3.378.564
5	T 60 ⁰ , 45 ⁰ (60 ⁰ , 45 ⁰ Tee)	90 x 4,3mm	116.600	125.928			225 x 20,5mm	3.797.100	4.100.868
		90 x 5,4mm	141.900	153.252			250 x 9,6mm	2.282.500	2.465.100
		90 x 6,7mm	175.600	189.648			250 x 11,9mm	2.798.300	3.022.164
		90 x 8,2mm	214.500	231.660			250 x 14,8mm	3.441.900	3.717.252
		90 x 10,1mm	258.500	279.180			250 x 18,4mm	4.222.600	4.560.408
		110 x 4,2mm	278.500	300.780			250 x 22,7mm	5.116.000	5.525.280
		110 x 5,3mm	348.900	376.812			280 x 10,7mm	2.971.500	3.209.220
		110 x 6,6mm	426.600	460.728			280 x 13,4mm	3.688.000	3.983.040
		110 x 8,1mm	516.900	558.252			280 x 16,6mm	4.513.600	4.874.688
		110 x 10,0mm	623.600	673.488			280 x 20,6mm	5.523.800	5.965.704
		125 x 4,8mm	372.600	402.408			280 x 25,4mm	6.698.300	7.234.164
		125 x 6,0mm	460.500	497.340			315 x 12,1mm	4.427.000	4.781.160
		125 x 7,4mm	563.400	608.472			315 x 15,0mm	5.420.900	5.854.572
		125 x 9,2mm	688.900	744.012			315 x 18,7mm	6.685.800	7.220.664
		125 x 11,4mm	837.000	903.960			315 x 23,2mm	8.186.400	8.841.312
		140 x 5,4mm	488.100	527.148			315 x 28,6mm	9.914.500	10.707.660
		140 x 6,7mm	596.000	643.680			355 x 13,6mm	6.446.000	6.961.680
		140 x 8,3mm	731.600	790.128			355 x 16,9mm	7.928.000	8.562.240
		140 x 10,3mm	893.400	964.872			355 x 21,1mm	9.802.600	10.586.808
		140 x 12,7mm	1.079.100	1.165.428			355 x 26,1mm	11.954.600	12.910.968
		160 x 6,2mm	666.300	719.604			355 x 32,2mm	14.495.900	15.655.572
		160 x 7,7mm	815.600	880.848			400 x 15,3mm	8.561.600	9.246.528
		160 x 9,5mm	995.100	1.074.708			400 x 19,1mm	10.591.900	11.439.252
		160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280			400 x 23,7mm	12.981.100	14.019.588
		160 x 14,6mm	1.479.400	1.597.752			400 x 29,4mm	15.891.000	17.162.280
		180 x 6,9mm	864.500	933.660			400 x 36,3mm	19.294.100	20.837.628
		180 x 8,6mm	1.067.800	1.153.224			450 x 17,2mm	11.361.300	12.270.204
		180 x 10,7mm	1.312.500	1.417.500			450 x 21,5mm	14.060.400	15.185.232
		180 x 13,3mm	1.609.900	1.738.692			450 x 26,7mm	17.265.100	18.646.308
		180 x 16,4mm	1.948.800	2.104.704			450 x 33,1mm	21.135.100	22.825.908
		200 x 7,7mm	1.166.900	1.260.252			450 x 40,9mm	25.659.900	27.712.692
		200 x 9,6mm	1.455.600	1.572.048			500 x 19,1mm	14.676.500	15.850.620
		200 x 11,9mm	1.769.300	1.910.844			500 x 23,9mm	18.167.400	19.620.792
		200 x 14,7mm	2.158.400	2.331.072			500 x 29,7mm	22.344.800	24.132.384
		200 x 18,2mm	2.635.100	2.845.908			500 x 36,8mm	27.320.000	29.505.600
							500 x 45,4mm	33.176.400	35.830.512

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đỗ 4m



STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	20.850.300	22.518.324	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	829.400	895.752
		560 x 26,7mm	25.770.400	27.832.032			140 x 12,7mm	1.007.600	1.088.208
		560 x 33,2mm	31.724.500	34.262.460			160 x 6,2mm	613.600	662.688
		560 x 41,2mm	38.845.600	41.953.248			160 x 7,7mm	737.900	796.932
		560 x 50,8mm	47.098.600	50.866.488			160 x 9,5mm	921.000	994.680
		630 x 24,1mm	27.888.400	30.119.472			160 x 11,8mm	1.129.400	1.219.752
		630 x 30,0mm	34.368.400	37.117.872			160 x 14,6mm	1.384.000	1.494.720
		630 x 37,4mm	42.428.100	45.822.348			180 x 6,9mm	771.800	833.544
		630 x 46,3mm	51.855.800	56.004.264			180 x 8,6mm	977.500	1.055.700
		630 x 57,2mm	63.045.000	68.088.600			180 x 10,7mm	1.203.400	1.299.672
		710 x 27,2mm	50.306.000	54.330.480			180 x 13,3mm	1.483.100	1.601.748
		710 x 33,9mm	62.176.600	67.150.728			180 x 16,4mm	1.820.900	1.966.572
		710 x 42,1mm	76.406.400	82.518.912			200 x 7,7mm	1.238.600	1.337.688
		800 x 30,6mm	68.751.800	74.251.944			200 x 9,6mm	1.529.600	1.651.968
		800 x 38,1mm	84.901.500	91.693.620			200 x 11,9mm	1.869.800	2.019.384
		800 x 47,4mm	104.514.400	112.875.552			200 x 14,7mm	2.277.500	2.459.700
		900 x 42,9mm	115.694.800	124.950.384			200 x 18,2mm	2.773.300	2.995.164
		900 x 53,3mm	142.272.000	153.653.760			225 x 8,6mm	1.617.500	1.746.900
		1.000 x 47,7mm	153.025.900	165.267.972			225 x 10,8mm	2.007.800	2.168.424
		1.000 x 59,3mm	188.286.500	203.349.420			225 x 13,4mm	2.465.800	2.663.064
		1.200 x 57,2mm	247.702.500	267.518.700			225 x 16,6mm	3.007.900	3.248.532
		1.200 x 67,9mm	291.746.900	315.086.652			225 x 20,5mm	3.650.300	3.942.324
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	158.100	170.748			250 x 9,6mm	2.277.500	2.459.700
		90 x 5,4mm	193.300	208.764			250 x 11,9mm	2.793.300	3.016.764
		90 x 6,7mm	237.100	256.068			250 x 14,8mm	3.434.500	3.709.260
		90 x 8,2mm	288.600	311.688			250 x 18,4mm	4.212.500	4.549.500
		90 x 10,1mm	348.900	376.812			250 x 22,7mm	5.104.600	5.512.968
		110 x 4,2mm	258.500	279.180			280 x 10,7mm	2.956.400	3.192.912
		110 x 5,3mm	321.300	347.004			280 x 13,4mm	3.669.100	3.962.628
		110 x 6,6mm	381.400	411.912			280 x 16,6mm	4.492.400	4.851.792
		110 x 8,1mm	468.000	505.440			280 x 20,6mm	5.495.000	5.934.600
		110 x 10,0mm	578.500	624.780			280 x 25,4mm	6.663.100	7.196.148
		125 x 4,8mm	340.100	367.308			315 x 12,1mm	4.390.600	4.741.848
		125 x 6,0mm	425.400	459.432			315 x 15,0mm	5.374.400	5.804.352
		125 x 7,4mm	516.900	558.252			315 x 18,7mm	6.629.300	7.159.644
		125 x 9,2mm	636.300	687.204			315 x 23,2mm	8.116.300	8.765.604
		125 x 11,4mm	770.400	832.032			315 x 28,6mm	9.827.900	10.614.132
		140 x 5,4mm	435.500	470.340			355 x 13,6mm	6.195.100	6.690.708
		140 x 6,7mm	545.900	589.572			355 x 16,9mm	7.619.300	8.228.844
		140 x 8,3mm	673.900	727.812			355 x 21,1mm	9.420.000	10.173.600

Đỗ Văn

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

u *u*

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	11.489.300	12.408.444	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.643.900	2.855.412
		355 x 32,2mm	13.929.900	15.044.292			315 x 63 x 15,0mm	3.239.900	3.499.092
		400 x 15,3mm	8.205.300	8.861.724			315 x 63 x 18,7mm	3.991.600	4.310.928
		400 x 19,1mm	10.150.300	10.962.324			315 x 63 x 23,2mm	4.876.300	5.266.404
		400 x 23,7mm	12.439.000	13.434.120			315 x 63 x 28,6mm	5.898.900	6.370.812
		400 x 29,4mm	15.227.300	16.445.484			315 x 90 x 12,1mm	2.764.500	2.985.660
		400 x 36,3mm	18.487.300	19.966.284			315 x 90 x 15,0mm	3.374.100	3.644.028
		450 x 17,2mm	10.859.300	11.728.044			315 x 90 x 18,7mm	4.157.300	4.489.884
		450 x 21,5mm	13.438.000	14.513.040			315 x 90 x 23,2mm	5.077.000	5.483.160
		450 x 26,7mm	16.500.900	17.820.972			315 x 90 x 28,6mm	6.145.000	6.636.600
		450 x 33,1mm	20.198.900	21.814.812			315 x 110 x 12,1mm	2.848.500	3.076.380
		450 x 40,9mm	24.524.400	26.486.352			315 x 110 x 15,0mm	3.451.500	3.727.620
		500 x 19,1mm	14.449.400	15.605.352			315 x 110 x 18,7mm	4.291.500	4.634.820
		500 x 23,9mm	17.885.100	19.315.908			315 x 110 x 23,2mm	5.240.100	5.659.308
		500 x 29,7mm	21.997.100	23.756.868			315 x 110 x 28,6mm	6.340.600	6.847.848
		500 x 36,8mm	26.893.400	29.044.872			355 x 63 x 13,6mm	3.351.600	3.619.728
		500 x 45,4mm	32.654.400	35.266.752			355 x 63 x 16,9mm	4.104.600	4.432.968
		560 x 21,4mm	19.870.100	21.459.708			355 x 63 x 21,1mm	5.062.000	5.466.960
		560 x 26,7mm	24.558.100	26.522.748			355 x 63 x 26,1mm	6.167.500	6.660.900
		560 x 33,2mm	30.232.500	32.651.100			355 x 63 x 32,2mm	7.467.500	8.064.900
		560 x 41,2mm	37.021.100	39.982.788			355 x 90 x 13,6mm	3.473.300	3.751.164
		560 x 50,8mm	44.887.500	48.478.500			355 x 90 x 16,9mm	4.224.600	4.562.568
		630 x 24,1mm	26.511.900	28.632.852			355 x 90 x 21,1mm	5.260.300	5.681.124
		630 x 30,0mm	32.671.900	35.285.652			355 x 90 x 26,1mm	6.408.400	6.921.072
		630 x 37,4mm	40.336.400	43.563.312			355 x 90 x 32,2mm	7.758.600	8.379.288
		630 x 46,3mm	49.300.900	53.244.972			355 x 110 x 13,6mm	3.582.500	3.869.100
		630 x 57,2mm	59.939.300	64.734.444			355 x 110 x 16,9mm	4.393.300	4.744.764
		710 x 27,2mm	52.928.500	57.162.780			355 x 110 x 21,1mm	5.417.100	5.850.468
		710 x 33,9mm	65.401.500	70.633.620			355 x 110 x 26,1mm	6.611.600	7.140.528
		710 x 42,1mm	80.409.300	86.842.044			355 x 110 x 32,2mm	7.991.900	8.631.252
		800 x 30,6mm	72.679.400	78.493.752			355 x 160 x 13,6mm	3.877.400	4.187.592
		800 x 38,1mm	89.757.800	96.938.424			355 x 160 x 16,9mm	4.700.600	5.076.648
		800 x 47,4mm	110.525.000	119.367.000			355 x 160 x 21,1mm	5.847.600	6.315.408
		900 x 42,9mm	122.470.900	132.268.572			355 x 160 x 26,1mm	7.126.100	7.696.188
		900 x 53,3mm	150.616.800	162.666.144			355 x 160 x 32,2mm	8.630.800	9.321.264
		1.000 x 47,7mm	162.324.100	175.310.028			400 x 160 x 15,3mm	4.609.000	4.977.720
		1.000 x 59,3mm	199.755.600	215.736.048			400 x 160 x 19,1mm	5.632.900	6.083.532
		1.200 x 57,2mm	263.764.100	284.865.228			400 x 160 x 23,7mm	6.902.900	7.455.132
		1.200 x 67,9mm	310.694.600	335.550.168			400 x 160 x 29,4mm	8.432.500	9.107.100
							400 x 160 x 36,3mm	10.220.600	11.038.248

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đo Ym
dl *ml*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4.823.500	5.209.380	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	9.154.000	9.886.320
		400 x 200 x 19,1mm	5.996.800	6.476.544			560 x 200 x 26,7mm	11.156.600	12.049.128
		400 x 200 x 23,7mm	7.350.800	7.938.864			560 x 200 x 33,2mm	13.835.800	14.942.664
		400 x 200 x 29,4mm	8.977.000	9.695.160			560 x 200 x 41,2mm	16.905.000	18.257.400
		400 x 200 x 36,3mm	10.880.500	11.750.940			560 x 200 x 50,8mm	20.462.500	22.099.500
		450 x 160 x 17,2mm	5.734.600	6.193.368			560 x 225 x 21,4mm	9.467.600	10.225.008
		450 x 160 x 21,5mm	7.002.500	7.562.700			560 x 225 x 26,7mm	11.644.800	12.576.384
		450 x 160 x 26,7mm	8.669.500	9.363.060			560 x 225 x 33,2mm	14.302.500	15.446.700
		450 x 160 x 33,1mm	10.584.500	11.431.260			560 x 225 x 41,2mm	17.477.300	18.875.484
		450 x 160 x 40,9mm	12.835.500	13.862.340			560 x 225 x 50,8mm	21.152.600	22.844.808
		450 x 200 x 17,2mm	6.091.000	6.578.280			560 x 250 x 21,4mm	9.795.100	10.578.708
		450 x 200 x 21,5mm	7.422.600	8.016.408			560 x 250 x 26,7mm	11.917.300	12.870.684
		450 x 200 x 26,7mm	9.192.800	9.928.224			560 x 250 x 33,2mm	14.778.100	15.960.348
		450 x 200 x 33,1mm	11.220.600	12.118.248			560 x 250 x 41,2mm	18.064.500	19.509.660
		450 x 200 x 40,9mm	13.607.300	14.695.884			560 x 250 x 50,8mm	21.862.800	23.611.824
		450 x 225 x 17,2mm	6.215.100	6.712.308			630 x 200 x 24,1mm	11.507.900	12.428.532
		450 x 225 x 21,5mm	7.775.000	8.397.000			630 x 200 x 30,0mm	14.141.900	15.273.252
		450 x 225 x 26,7mm	9.536.600	10.299.528			630 x 200 x 37,4mm	17.409.500	18.802.260
		450 x 225 x 33,1mm	11.643.500	12.574.980			630 x 200 x 46,3mm	21.226.600	22.924.728
		450 x 225 x 40,9mm	14.118.000	15.247.440			630 x 200 x 57,2mm	25.736.400	27.795.312
		500 x 160 x 19,1mm	6.591.600	7.118.928			630 x 225 x 24,1mm	11.882.000	12.832.560
		500 x 160 x 23,9mm	8.056.300	8.700.804			630 x 225 x 30,0mm	14.455.000	15.611.400
		500 x 160 x 29,7mm	9.979.600	10.777.968			630 x 225 x 37,4mm	17.969.100	19.406.628
		500 x 160 x 36,8mm	12.190.600	13.165.848			630 x 225 x 46,3mm	21.910.500	23.663.340
		500 x 160 x 45,4mm	14.765.600	15.946.848			630 x 225 x 57,2mm	26.563.400	28.688.472
		500 x 200 x 19,1mm	7.002.000	7.562.160			630 x 250 x 24,1mm	12.393.900	13.385.412
		500 x 200 x 23,9mm	8.550.000	9.234.000			630 x 250 x 30,0mm	15.056.600	16.261.128
		500 x 200 x 29,7mm	10.585.800	11.432.664			630 x 250 x 37,4mm	18.536.300	20.019.204
		500 x 200 x 36,8mm	12.918.400	13.951.872			630 x 250 x 46,3mm	22.608.100	24.416.748
		500 x 200 x 45,4mm	15.648.900	16.900.812			630 x 250 x 57,2mm	27.409.300	29.602.044
		500 x 225 x 19,1mm	7.160.100	7.732.908			630 x 315 x 24,1mm	13.208.400	14.265.072
		500 x 225 x 23,9mm	8.953.100	9.669.348			630 x 315 x 30,0mm	16.427.000	17.741.160
		500 x 225 x 29,7mm	10.989.800	11.868.984			630 x 315 x 37,4mm	20.226.500	21.844.620
		500 x 225 x 36,8mm	13.410.400	14.483.232			630 x 315 x 46,3mm	24.667.400	26.640.792
		500 x 225 x 45,4mm	16.237.500	17.536.500			630 x 315 x 57,2mm	29.901.300	32.293.404
		560 x 160 x 21,4mm	8.668.400	9.361.872			710 x 250 x 27,2mm	28.640.100	30.931.308
		560 x 160 x 26,7mm	10.578.600	11.424.888			710 x 250 x 33,9mm	34.943.600	37.739.088
		560 x 160 x 33,2mm	13.116.600	14.165.928			710 x 250 x 42,1mm	43.279.000	46.741.320
		560 x 160 x 41,2mm	16.030.500	17.312.940			710 x 280 x 27,2mm	29.459.500	31.816.260
		560 x 160 x 50,8mm	19.402.100	20.954.268			710 x 280 x 33,9mm	35.963.400	38.840.472

Đu Ym

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

ml

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29.996.500	32.396.220	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492.500	531.900
		710 x 315 x 33,9mm	36.551.000	39.475.080			140 x 6,7mm	606.600	655.128
		710 x 315 x 42,1mm	45.272.900	48.894.732			140 x 8,3mm	746.800	806.544
		710 x 355 x 27,2mm	30.696.800	33.152.544			140 x 10,3mm	912.600	985.608
		710 x 355 x 33,9mm	38.124.100	41.174.028			140 x 12,7mm	1.107.100	1.195.668
		800 x 280 x 47,4mm	38.707.600	41.804.208			160 x 6,2mm	663.600	716.688
		800 x 315 x 30,6mm	39.902.300	43.094.484			160 x 7,7mm	808.900	873.612
		800 x 315 x 38,1mm	48.748.800	52.648.704			160 x 9,5mm	993.000	1.072.440
		800 x 315 x 47,4mm	59.909.000	64.701.720			160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280
		800 x 400 x 30,6mm	41.495.900	44.815.572			160 x 14,6mm	1.402.500	1.514.700
		800 x 400 x 38,1mm	51.614.800	55.743.984			180 x 6,9mm	847.800	915.624
		800 x 400 x 47,4mm	63.425.000	68.499.000			180 x 8,6mm	1.164.100	1.257.228
		900 x 315 x 42,9mm	64.373.800	69.523.704			180 x 10,7mm	1.426.000	1.540.080
		900 x 315 x 53,3mm	79.011.300	85.332.204			180 x 13,3mm	1.734.500	1.873.260
		900 x 400 x 42,9mm	67.758.100	73.178.748			180 x 16,4mm	2.110.400	2.279.232
		900 x 400 x 53,3mm	83.161.000	89.813.880			200 x 7,7mm	1.324.900	1.430.892
		1.000x315x47,7mm	82.082.900	88.649.532			200 x 9,6mm	1.635.900	1.766.772
		1.000x315x59,3mm	101.763.900	109.905.012			200 x 11,9mm	2.004.100	2.164.428
		1.000x400x47,7mm	86.011.100	92.891.988			200 x 14,7mm	2.442.300	2.637.684
		1.000x400x59,3mm	106.627.500	115.157.700			200 x 18,2mm	2.979.000	3.217.320
		1.200x400x57,2mm	132.108.300	142.676.964			225 x 8,6mm	1.712.400	1.849.392
		1.200x400x67,9mm	156.937.100	169.492.068			225 x 10,8mm	2.121.900	2.291.652
		1.200x450x57,2mm	136.468.500	147.385.980			225 x 13,4mm	2.608.100	2.816.748
		1.200x450x67,9mm	160.607.500	173.456.100			225 x 16,6mm	3.179.000	3.433.320
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186.800	201.744			225 x 20,5mm	3.858.100	4.166.748
		90 x 5,4mm	225.500	243.540			250 x 9,6mm	2.574.500	2.780.460
		90 x 6,7mm	280.000	302.400			250 x 11,9mm	2.997.000	3.236.760
		90 x 8,2mm	339.600	366.768			250 x 14,8mm	3.751.500	4.051.620
		90 x 10,1mm	409.600	442.368			250 x 18,4mm	4.601.900	4.970.052
		110 x 4,2mm	295.600	319.248			250 x 22,7mm	5.727.100	6.185.268
		110 x 5,3mm	370.900	400.572			280 x 10,7mm	3.220.100	3.477.708
		110 x 6,6mm	451.100	487.188			280 x 13,4mm	3.956.400	4.272.912
		110 x 8,1mm	549.600	593.568			280 x 16,6mm	4.959.600	5.356.368
		110 x 10,0mm	661.000	713.880			280 x 20,6mm	5.952.800	6.429.024
		125 x 4,8mm	352.600	380.808			280 x 25,4mm	7.233.400	7.812.072
		125 x 6,0mm	479.800	518.184			315 x 12,1mm	4.946.600	5.342.328
		125 x 7,4mm	583.400	630.072			315 x 15,0mm	6.043.400	6.526.872
		125 x 9,2mm	715.500	772.740			315 x 18,7mm	7.503.000	8.103.240
		125 x 11,4mm	868.600	938.088			315 x 23,2mm	9.095.000	9.822.600

Đo Yum

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

M ZL

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10.922.800	11.796.624	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17.904.600	19.336.968
		355 x 13,6mm	6.455.600	6.972.048			560 x 26,7mm	22.125.400	23.895.432
		355 x 16,9mm	7.946.400	8.582.112			560 x 33,2mm	27.225.100	29.403.108
		355 x 21,1mm	9.831.300	10.617.804			560 x 41,2mm	33.315.100	35.980.308
		355 x 26,1mm	12.003.900	12.964.212			560 x 50,8mm	41.248.500	44.548.380
		355 x 32,2mm	14.573.100	15.738.948			630 x 24,1mm	21.415.100	23.128.308
		400 x 15,3mm	8.356.100	9.024.588			630 x 30,0mm	26.340.900	28.448.172
		400 x 19,1mm	10.344.600	11.172.168			630 x 37,4mm	32.438.800	35.033.904
		400 x 23,7mm	12.688.400	13.703.472			630 x 46,3mm	39.521.800	42.683.544
		400 x 29,4mm	15.542.800	16.786.224			630 x 57,2mm	47.499.300	51.299.244
		400 x 36,3mm	18.915.600	20.428.848			710 x 27,2mm	56.920.900	61.474.572
		450 x 17,2mm	10.800.900	11.664.972			710 x 33,9mm	70.402.500	76.034.700
		450 x 21,5mm	13.383.000	14.453.640			710 x 42,1mm	93.580.400	101.066.832
		450 x 26,7mm	16.450.300	17.766.324			800 x 30,6mm	77.156.100	83.328.588
		450 x 33,1mm	20.170.500	21.784.140			800 x 38,1mm	95.343.300	102.970.764
		450 x 40,9mm	24.531.400	26.493.912			800 x 47,4mm	117.484.300	126.883.044
		500 x 19,1mm	15.011.300	16.212.204			900 x 42,9mm	128.839.900	139.147.092
		500 x 23,9mm	18.034.300	19.477.044			900 x 53,3mm	158.590.300	171.277.524
		500 x 29,7mm	22.400.100	24.192.108			1.000 x 47,7mm	169.142.300	182.673.684
		500 x 36,8mm	27.440.300	29.635.524			1.000 x 59,3mm	208.329.500	224.995.860
		500 x 45,4mm	32.345.500	34.933.140			1.200 x 57,2mm	169.142.300	182.673.684
							1.200 x 67,9mm	208.329.500	224.995.860

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	SẢN PHẨM		ĐV tính	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660
		125	-	24.800	26.784						
		140	-	30.400	32.832	3	Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616			114 x 49	-	2.600	2.808
		160	-	36.300	39.204			160 x 60	-	2.600	2.808
		168	-	45.500	49.140			168 x 60	-	2.900	3.132
		180	-	47.200	50.976			220 x 60	-	2.900	3.132
		200 (m)	-	57.600	62.208	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
		220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
		225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
		250	-	88.600	95.688						
		280	-	113.000	122.040	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		315	-	131.200	141.696			168	-	34.800	37.584
		355	-	175.600	189.648			220	-	46.000	49.680
		400	-	248.300	268.164						
		450	-	333.600	360.288	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456
		500	-	436.400	471.312			114	-	3.900	4.212
		560	-	558.700	603.396						
		630	-	710.200	767.016						

Đuỳnh
ML

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

**Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31.100	33.588
		20 x 3,4mm	20	39.900	43.092
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53.300	57.564
		25 x 4,2mm	20	70.700	76.356
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74.900	80.892
		32 x 5,4mm	20	103.400	111.672
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100.500	108.540
		40 x 6,7mm	20	160.200	173.016
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147.300	159.084
		50 x 8,3mm	20	249.000	268.920
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234.900	253.692
		63 x 10,5mm	20	392.900	424.332
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328.000	354.240
		75 x 12,5mm	20	557.200	601.776
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476.100	514.188
		90 x 15mm	20	812.000	876.960
9	Ø 110	110 x 10mm	10	761.300	822.204
		110 x 18,3mm	20	1.202.200	1.298.376
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942.600	1.018.008
		125 x 20,8mm	20	1.550.400	1.674.432
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.163.800	1.256.904
		140 x 23,3mm	20	1.955.500	2.111.940
				-	
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.581.700	1.708.236
		160 x 26,6mm	20	2.596.100	2.803.788
				-	
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.394.100	2.585.628
				-	

Đo Ym

2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	4.300	4.644	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	8.100	8.748
		25	20	7.200	7.776			25	20	10.800	11.664
		32	20	11.100	11.988			32	20	18.600	20.088
		40	20	17.800	19.224			40	20	30.800	33.264
		50	20	32.200	34.776			50	20	53.600	57.888
		63	20	67.600	73.008			63	20	164.100	177.228
		75	20	106.900	115.452			75	20	214.000	231.120
		90	20	181.000	195.480			90	20	335.800	362.664
		110	20	293.300	316.764			110	20	687.700	742.716
		125	20	553.400	597.672			125	20	1.068.300	1.153.764
		140	20	790.100	853.308			140	20	1.394.400	1.505.952
		160	20	1.107.000	1.195.560			160	20	2.227.600	2.405.808
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	6.600	7.128	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	6.800	7.344
		32 x 20	20	9.400	10.152			25	20	10.800	11.664
		32 x 25	20	9.600	10.368			32	20	16.100	17.388
		40 x 20	20	14.600	15.768			40	20	32.000	34.560
		40 x 25	20	14.700	15.876			50	20	61.400	66.312
		40 x 32	20	15.000	16.200			63	20	142.100	153.468
		50 x 20	20	25.700	27.756			75	20	211.100	227.988
		50 x 25	20	26.100	28.188			90	20	251.300	271.404
		50 x 32	20	26.500	28.620			110	20	437.700	472.716
		50 x 40	20	26.800	28.944			140	20	1.055.500	1.139.940
		63 x 20	20	49.700	53.676			160	20	1.279.900	1.382.292
		63 x 25	20	50.400	54.432			6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20
		63 x 32	20	50.800	54.864						
		63 x 40	20	51.200	55.296						
		63 x 50	20	51.700	55.836	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	74.600	80.568
		75 x 32	20	88.700	95.796			20 x 3/4"	20	91.000	98.280
		75 x 40	20	96.900	104.652			25 x 1/2"	20	84.800	91.584
		75 x 50	20	96.900	104.652			25 x 3/4"	20	114.100	123.228
		75 x 63	20	96.900	104.652			32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		90 x 40	20	140.800	152.064			32 x 1"	20	210.900	227.772
		90 x 50	20	140.800	152.064	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	105.000	113.400
		90 x 63	20	170.800	184.464			20 x 3/4"	20	117.000	126.360
		90 x 75	20	170.800	184.464			25 x 1/2"	20	118.700	128.196
		110 x 50	20	249.500	269.460			25 x 3/4"	20	140.300	151.524
		110 x 63	20	334.900	361.692			32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		110 x 75	20	334.900	361.692			32 x 1"	20	223.300	241.164
		110 x 90	20	349.800	377.784	9	Chữ T (Tee)	20	20	9.400	10.152
		125 x 90	20	384.300	415.044			25	20	14.700	15.876
		125 x 110	20	534.600	577.368			32	20	23.900	25.812
		140 x 110	20	1.136.200	1.227.096			40	20	52.400	56.592
		160 x 110	20	1.190.000	1.285.200			50	20	76.800	82.944
		160 x 125	20	1.196.000	1.291.680			63	20	184.300	199.044
		160 x 140	20	1.208.000	1.304.640			75	20	283.700	306.396
								90	20	416.500	449.820
								110	20	643.100	694.548
								125	20	1.386.600	1.497.528
				140	20			1.456.300	1.572.804		
				160	20			2.670.100	2.883.708		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	14.200	15.336						
		32 x 20	20	18.200	19.656						
		32 x 25	20	23.100	24.948						

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088			32 x 20	20	25.700	27.756
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732			32 x 25	20	26.000	28.080
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656			40 x 20	20	56.600	61.128
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248			40 x 25	20	57.100	61.668
		32 x 1"	20	213.200	230.256			40 x 32	20	57.600	62.208
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856			50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016			50 x 25	20	100.400	108.432
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404			50 x 32	20	101.300	109.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676			50 x 40	20	102.300	110.484
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368			63 x 20	20	172.600	186.408
		110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232			63 x 25	20	174.300	188.244
		20 x 1/2"	20	67.100	72.468			63 x 32	20	175.800	189.864
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452			63 x 40	20	177.500	191.700
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560			63 x 50	20	178.600	192.888
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820			75 x 25	20	238.600	257.688
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764			75 x 32	20	240.800	260.064
		32 x 1"	20	197.600	213.408			75 x 40	20	242.200	261.576
		40 x 1"	20	327.600	353.808			75 x 50	20	246.700	266.436
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276			75 x 63	20	246.700	266.436
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740			90 x 40	20	364.500	393.660
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008			90 x 50	20	371.800	401.544
		75 x 2.1/2"	20	1.413.000	1.526.040			90 x 63	20	403.700	435.996
		90 x 3"	20	2.833.500	3.060.180			90 x 75	20	426.900	461.052
		110 x 4"	20	4.108.000	4.436.640			110 x 63	20	627.900	678.132
		32	20	935.900	1.010.772			110 x 75	20	635.400	686.232
		40	20	1.076.400	1.162.512			110 x 90	20	638.400	689.472
		50	20	1.121.300	1.211.004			125 x 75	20	1.160.100	1.252.908
13	Ống tránh (Bridging piece)	63	20	1.228.900	1.327.212			125 x 90	20	1.239.600	1.338.768
		75	20	1.459.100	1.575.828			140 x 63	20	1.638.500	1.769.580
		90	20	1.804.500	1.948.860			140 x 75	20	1.734.200	1.872.936
		110	20	2.357.700	2.546.316			140 x 90	20	1.888.900	2.040.012
		125	20	3.027.400	3.269.592			140 x 110	20	1.941.300	2.096.604
14	Van xoay (Gate valve)	140	20	3.139.500	3.390.660			140 x 125	20	2.326.500	2.512.620
		160	20	3.647.800	3.939.624			160 x 90	20	2.197.700	2.373.516
		20	20	21.200	22.896			160 x 110	20	2.333.900	2.520.612
		25	20	39.800	42.984			160 x 125	20	2.606.900	2.815.452
		32	20	70.600	76.248	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	92.700	100.116
15	Van gạt (Ball valve)	40	20	113.000	122.040			20 x 3/4"	20	110.800	119.664
		50	20	209.300	226.044			25 x 1/2"	20	100.600	108.648
		63	20	434.300	469.044			25 x 3/4"	20	121.700	131.436
		20	20	352.800	381.024			32 x 1"	20	255.800	276.264
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	405.900	438.372			50 x 3/4"	20	418.600	452.088
		32	20	582.300	628.884	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	50 x 1"	20	470.600	508.248
		40	20	980.100	1.058.508			20 x 1/2"	20	75.300	81.324
		50	20	1.528.400	1.650.672			20 x 3/4"	20	104.000	112.320
		63	20	2.355.100	2.543.508			25 x 1/2"	20	80.500	86.940
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	75	20	6.548.100	7.071.948			25 x 3/4"	20	117.400	126.792
		90	20	8.910.200	9.623.016			32 x 1"	20	256.100	276.588
		20	20	329.700	356.076			50 x 3/4"	20	494.000	533.520
		25	20	405.900	438.372			50 x 1"	20	520.000	561.600
		32	20	574.400	620.352	22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)				
18	Nắp khóa (End cap)	40	20	828.500	894.780			20	20	52.800	57.024
		50	20	1.256.200	1.356.696			25	20	82.000	88.560
		63	20	1.958.900	2.115.612			32	20	119.300	128.844
		20	20	4.000	4.320			40	20	129.200	139.536
		25	20	6.800	7.344			50	20	196.000	211.680
19	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	32	20	10.300	11.124			63	20	457.300	493.884
		40	20	13.700	14.796	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544
		50	20	25.500	27.540			32 x 1"	20	584.400	631.152
		63	20	127.100	137.268			50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616
		75	20	217.400	234.792			63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492
20	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	90	20	244.500	264.060			20 x 1/2"	20	223.600	241.488
		110	20	269.100	290.628			25 x 3/4"	20	358.200	386.856
		20	20	4.000	4.320	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	32 x 1"	20	524.900	566.892
		25	20	6.800	7.344			40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300
		32	20	10.300	11.124			50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208
		40	20	13.700	14.796			63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044
		50	20	25.500	27.540						
		63	20	127.100	137.268						
		75	20	217.400	234.792						
		90	20	244.500	264.060						
		110	20	269.100	290.628						



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.		Sản Phẩm/ Item Tên / Product Name	PN (bar)	ĐVT/ Unit	Đơn giá (đồng) Unit price (VND) Chưa thuế (ex. VAT) Có thuế (incl. VAT)	
1	ỐNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR pipe) (theo tiêu chuẩn/according to DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)					
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar		20 bar	Mét	84.900	91.692
2	PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR fittings) (theo tiêu chuẩn/according to TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)					
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Plain Socket PP-R dn25		20 bar	Cái/pcs	8.700	9.396
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25		20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25		20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Tee (T) PP-R dn25		20 bar	Cái/pcs	17.700	19.116
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Barrel Union PP-R dn25		20 bar	Bộ/set	98.400	106.272
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Gate Valve PP-R dn25		20 bar	Cái/pcs	462.500	499.500
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2		20 bar	Cái/pcs	95.200	102.816
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4		20 bar	Cái/pcs	128.300	138.564
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2		20 bar	Cái/pcs	133.500	144.180
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4		20 bar	Cái/pcs	165.900	179.172
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Socket dn25x3/4		20 bar	Cái/pcs	134.100	144.828
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x1/2		20 bar	Cái/pcs	93.200	100.656
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x3/4		20 bar	Cái/pcs	103.100	111.348
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Tee dn25x3/4		20 bar	Cái/pcs	132.100	142.668

Lưu ý Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ
Note UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe

Handwritten signature and date: 2/4

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

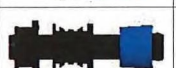
<

Ghi chú/ Note :

Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
 PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

Đo 4m


BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

Đã ký
[Signature]



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796

STT/ No.	SẢN PHẨM / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	179.100	193.428